

MUTRAP III

Đánh giá tác động của AFTA đối với nền kinh tế Việt Nam

Báo cáo kỹ thuật Mã hoạt động FTA - 9A

Hà Nội, tháng 7 - 2009

Dự thảo báo cáo này bao gồm hai phần. Phần thứ nhất tập trung đánh giá, trên quan điểm định lượng, tác động của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN đối với kinh tế Việt Nam. Phần hai sẽ đánh giá định lượng tác động này.

Part I: Quantitative Impact Assessment Study

1. Giới thiệu

Mục tiêu của dự thảo báo cáo lần đầu này là nhằm đưa ra những mô tả bước đầu về những yếu tố cơ bản của việc phân tích đề xuất mang tính định lượng về Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN (AFTA). Báo cáo sẽ trình bày về phương pháp luận đề xuất cho việc phân tích tác động của việc tự do hóa thương mại hàng hóa trong nội khối ASEAN.

Nên lưu ý là AFTA, một trong những hòn đá tảng của Cộng đồng kinh tế ASEAN, bao gồm cả tự do hóa thương mại dịch vụ và đầu tư nội khối ASEAN, cũng như hợp tác trong, và phát triển, một số lĩnh vực khác. Do nghiên cứu này tập trung vào khía cạnh thương mại hàng hóa trong khu vực thương mại tự do ASEAN, nên việc phân tích về những cam kết và nghĩa vụ về dịch vụ và đầu tư không nằm trong bản báo cáo này.

Báo cáo bước đầu này bổ sung cho bản dự thảo báo cáo về việc phân tích mang tính định lượng được thực hiện một cách tách biệt và có bao gồm những mô tả về AFTA, phạm vi và diện điều chỉnh, vấn đề thành viên và ngày gia nhập của các thành viên và những thể chế liên quan nhất xét từ góc độ thực thi, giám sát và kiểm sát, v.v.

Bốn phần trên được phân biệt rõ ràng.

2. Lộ trình thể AFTA

AFTA được hình thành qua một số hiệp định và nghị định thư, đầu tiên trong số đó là Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung đối với Khu vực thương mại tự do ASEAN (dưới đây gọi tắt làCEPT), được ký ngày 28/01/1992. Sáu bên đầu tiên tham giaCEPT là Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan. Việt Nam tham giaCEPT ngày 15/12/1995 thông qua Nghị định thư về việc gia nhập của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung đối với Khu vực thương mại tự do ASEAN. Lào và Myanmar gia nhập ngày 23/07/1997 và Campuchia ngày 30/04/1999.

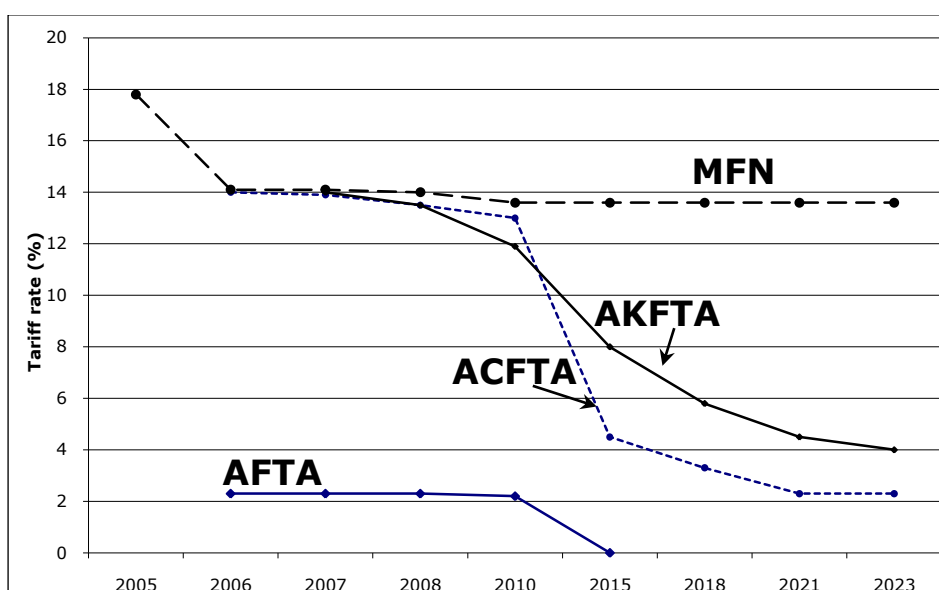
Thông quaCEPT, các quốc gia thành viên nhất trí thực hiện một lộ trình tự do hóa dần hàng hóa công nghiệp thông qua việc cắt giảm thuế quan và xóa bỏ những rào cản phi thuế quan.CEPT sau đó được

mở rộng ra đối với cả các sản phẩm nông sản.¹ Cụ thể, CEPT đề ra việc cắt giảm dần thuế *nội khối* đối với những sản phẩm liệt kê trong Danh mục CEPT xuống 0-5% thông qua một lộ trình cắt giảm có phân biệt giữa các nước AMS cũ (gọi là ASEAN-6, bao gồm Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, the Philippines, Singapore và Thái Lan) và Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (còn gọi tắt là CLMV). ASEAN 6 phải thực hiện việc giảm thuế *nội khối* xuống 20% vào năm 1998 và 0-5% vào năm 2003. Việt Nam phải thực hiện việc giảm thuế *nội khối* xuống 0-5% vào năm 2006; Lào và Myanmar vào năm 2008 và Campuchia vào năm 2010.

Thông qua việc ký kết Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung đối với Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) đối với việc xóa bỏ thuế nhập khẩu², các nước AMS cam kết xóa bỏ tất cả thuế nhập khẩu vào năm 2010 (ASEAN 6) và 2015, với linh hoạt đến năm 2018 (đối với các nước CLMV).

Tiến trình tự do hóa ngoại thương của Việt Nam:

Mức thuế áp dụng trung bình đối với một số đối tác chính giai đoạn 2005-2023



Nguồn: Bộ Công Thương.

Ghi chú:

AFTA = Hiệp định Thương mại tự do ASEAN

ACFTA = ASEAN-Trung Quốc FTA

AKFTA = ASEAN-Hàn Quốc FTA

MFN = Mức tối hệ quốc (cam kết trong WTO)

Ngoài ra, nhằm đạt được những mục tiêu của Cộng đồng kinh tế ASEAN và đẩy nhanh tiến trình tự do hóa thương mại, các nước AMS ký kết một loạt các hiệp định nhằm đưa ra những biện pháp nhằm mục tiêu hội nhập tiến bộ, nhanh chóng và có hệ thống 12 lĩnh vực được chọn. Những hiệp định này bao gồm một Hiệp định khung về việc hội nhập những lĩnh vực ưu tiên³ và một số nghị định thư theo lĩnh vực khác, trong đó đề ra lộ trình cho việc tự do hóa hơn nữa trong một số lĩnh vực khác. Những lĩnh vực này, hay còn gọi là “những lĩnh vực ưu tiên” (PIS), bao gồm 7 lĩnh vực hàng hóa (là những sản phẩm có nguồn gốc nông sản; ô tô; điện tử; thủy sản; những sản phẩm có nguồn gốc từ cao su; dệt may; và những sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ) và 5 lĩnh vực dịch vụ (là giao thông hàng không;

¹ Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung đối với Khu vực thương mại tự do ASEAN, Bangkok, 15/12/1995.

² Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung đối với Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) đối với việc xóa bỏ thuế nhập khẩu, ngày 31/01/2003.

³ Hiệp định khung ASEAN về việc hội nhập những lĩnh vực ưu tiên, Vientiane, ngày 29/11/2004, sửa đổi theo Hiệp định khung ASEAN (sửa đổi) về việc hội nhập những lĩnh vực ưu tiên, Cebu, ngày 8/12/2006.

ASEAN điện tử; y tế; du lịch; dịch vụ logistic⁴). Các nước AMS cam kết xóa bỏ thuế quan CEPT-AFTA trong các lĩnh vực PIS vào năm 2007 đối với các nước ASEAN 6 và 2012 đối với các nước CLMV. Những biện pháp khác nhằm đẩy nhanh việc hội nhập đối với các lĩnh vực PIS bao gồm thời gian biểu cho việc cải thiện các quy tắc xuất xứ và thủ tục hải quan, và phát triển việc hài hòa hóa các tiêu chuẩn và công nhận lẫn nhau.

Bảng sau mô tả cơ cấu tự do hóa thương mại mà ASEAN FTA đề ra:

Danh mục	Quốc gia	Thuế và thời hạn
Danh mục (IL); việc xóa bỏ thuế, hạn chế định lượng và phi thuế. Có một danh mục “miễn trừ tạm thời”: tuy nhiên, <u>tất cả những sản phẩm</u> này đã được chuyển vào IL	ASEAN6 (99,4%)	1998: 20%; 2003: 0-5% 2010: 0%
	CMLV (98,6%)	VN: 0-5% (2006) L/M: 0-5% (2008) C: 0-5% (2010) Tất cả: 0% (2015) or 2018
Sản phẩm nhạy và đặc biệt nhạy cảm (sản phẩm nông sản chưa qua chế biến sẽ được đưa vào IL theo lộ trình sau)	A6 (tổng cộng là 28 sản phẩm, 0,0005% số lượng các sản phẩm)	0% - 2010 (gạo và đường, Indonesia và gạo, Philippines)
	VN (0 sản phẩm)	0% 1.1.2013
	L/M (0 Lào, 11 Myanmar)	0% trong 1.1.2015 (yến mạch, Đường, M)
	Campuchia (54 sản phẩm)	0% trong 1.1.2017 (ngừa chua, lợn sống, một số loại gia cầm, một số loại thịt)
Danh mục loại trừ chung: Danh mục những sản phẩm này được miễn trừ vĩnh viễn khỏi Lộ trình CEPT vì lý do an ninh quốc gia, đạo đức và sức khỏe.	VN (ví dụ): hạt anh túc, bột thuốc phiện, thuốc lá và lá thuốc lá, xăng dầu và sản phẩm chiết xuất từ xăng dầu, phế phẩm dược phẩm, chất nổ và pháo hoa, cặn chất thải hóa học, sấm lốp đã được xử lý, vũ khí, súng ngắn.	

Bảng sau, ngoại trừ một nghiên cứu của JETRO, mô tả tiến trình thực thi các cam kết thuế của các thành viên AFTA:

⁴ Dịch vụ logistic được bổ sung vào danh mục thông qua Nghị định thư hội nhập lĩnh vực ASEAN đối với ngành dịch vụ logistics, thành phố Makati, ngày 24/08/2007.

	Total	No. of items in Inclusion List (IL)					General Exception List (GEL)	Sensitive /Highly Sensitive List (SL/HSL)	Share of IL against all products (%)
		of which with tariff rate 0%	Share against IL (%)	of which with tariff rate 5% and below	Share against IL (%)				
Brunei	8,300	8,223	7,239	88.0	984	12.0	77	0	99.1
Indonesia	8,737	8,632	6,900	79.9	1,725	20.0	96	9	98.8
Malaysia	12,335	12,239	10,157	83.0	2,016	16.5	96	0	99.2
Philippines	8,980	8,934	7,354	82.3	1,503	16.8	27	19	99.5
Singapore	8,300	8,300	8,300	100.0	0	0.0	0	0	100.0
Thailand	8,300	8,300	6,643	80.0	1,644	19.8	0	0	100.0
ASEAN 6	54,952	54,628	46,593	85.3	7,872	14.4	296	28	99.4
Cambodia	10,689	10,537	755	7.2	7,784	73.9	98	54	98.6
Laos	8,300	8,214	5,844	71.1	2,056	25.0	86	0	99.0
Myanmar	8,300	8,240	4,992	60.6	3,248	39.4	49	11	99.3
Vietnam	8,300	8,099	4,575	56.5	3,434	42.4	144	0	97.6
CLMV	35,589	35,090	16,166	46.1	16,522	47.1	377	65	98.6
ASEAN Total	90,541	89,718	62,759	70.0	24,394	27.2	673	93	99.1

Note: Inclusion List : Products subjected to tariff reduction.

General Exception List : Products which are not subjected to tariff reduction (defense, academic value related products).

Sensitive List : Products will be transferred to IL on a case by case basis (non-processed agricultural products)

Highly Sensitive List : Products related to rice.

Source: Compiled by BTMU Economic Research Office from JETRO materials

Việc so sánh tiến trình tự do hóa khá nặng theo AFTA với tiến trình tự do hóa hạn chế hơn theo hiệp định khung của các FTA ASEAN khác khá thú vị, như mô tả rõ ràng trong bảng dưới đây:

FTA	Chi tiết tiến trình tự do hóa	ASEAN 6 +	CMLV
TRUNG QUỐC – ASEAN (thu hoạch sớm đối với hàng nông sản từ năm 2006)	Nhóm thông thường	0% (2010)	0% (2015)
	Nhóm nhạy cảm	20% (2012) 0-5% (2018)	20% (2015) 0-5% (2020)
	Nhóm đặc biệt nhạy cảm	50% (2015)	50% (2018)
HÀN QUỐC - ASEAN	Nhóm thông thường	0% (2010)	0% (2018 VN - 2020 CML)
	Nhóm nhạy cảm	20% (2012) 0-5% (2016)	20% (2015) 0-5% (2020)
	Nhóm đặc biệt nhạy cảm	50% (2016) or by 20/50% (2016)	50% (VN2021 – CLM 2024) hoặc đến 20/50% (VN2021 – CLM 2024)
ASEAN - ẤN ĐỘ	Thông thường (2 nhóm)	0% (2013-2016)	0% (2018-2021)

	Nhạy cảm (3 nhóm)	0-5% (2016-2019)	0-5% (2021-2024)
	Đặc biệt nhạy cảm (3 nhóm)	Cut to 50% (2019); Cut by 50% (2019); Cut by 25% (2019)	
ASEAN – ÚC - NEW ZEALAND	Không chia nhóm.	Tự do dần từ năm 2009 đến năm 2020; loại trừ một số sản phẩm	Tự do dần từ năm 2009 đến năm 2026; loại trừ một số sản phẩm
ASEAN - NHẬT	Không chia nhóm	Tự do dần từ khi có hiệu lực đến 11 năm; loại trừ một số sản phẩm	Tự do dần từ khi có hiệu lực đến 11 năm; loại trừ một số sản phẩm
Khu vực thương mại tự do ASEAN	IL	0% (2010)	0-5% (2010); 0% (2018)
	Nhóm nhạy cảm và đặc biệt nhạy cảm (chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp)	0% (2010)	0% (VN 2013; L/M 2015; C 2017)
	Danh mục loại trừ		

3. Thuế áp dụng trong AFTA

Như đã nêu ở bảng dưới đây, phần lớn tiến trình tự do hóa thương mại đã diễn ra, đặc biệt là đối với các quốc gia ASEAN-6. Tuy nhiên, việc xác định tỷ lệ các dòng thuế đỉnh đối với toàn ASEAN cũng như mức thuế áp dụng trung bình đối với từng quốc gia là rất thú vị. Nhóm mức thuế cơ bản ở đây là AHS (mức thuế áp dụng có hiệu lực), và nhóm này cho thấy mức dao động ít hơn về tỷ lệ trung bình giữa các quốc gia thành viên mà 2 nhóm khác (BND) thể hiện mức thuế ràng buộc.

Table 1: Applied, tariff peaks, bound tariffs and binding coverage (latest year available)

Reporter Name	Tariff Year	Duty Type	Simple Average	Weighted Average	Max. Rate	Nbr of Total Lines	Nbr of Domestic Peaks	Nbr of Int. Peaks	Binding Coverage in %
Brunei	2007	AHS	2.93	3.81	30	35466	7564	7564	
Brunei	2007	BND	24.33	26.78	50	6840	0	6811	95.35
Brunei	2007	MFN	2.61	5.29	30	10686	2286	2286	
Cambodia	2007	AHS	12.45	9.99	35	41667	0	20496	
Cambodia	2007	BND	19.07	17.42	60	7614	0	5749	100
Cambodia	2007	MFN	14.19	10.92	35	10686	0	5833	
Indonesia	2007	AHS	6.66	4.4	150	48301	1012	7311	
Indonesia	2006	BND	37.14	33.71	210	8025	36	7774	96.59
Indonesia	2007	MFN	6.9	4.55	150	8183	225	1439	
Lao PDR	2007	AHS	5.81	8.3	40	19578	1582	2958	
Lao PDR	2007	MFN	9.71	14.18	40	10687	610	2021	
Myanmar	2007	AHS	4.12	3.87	40	35564	1218	2879	
Myanmar	2007	BND	83.36	72.81	550	1151	35	967	16.78
Myanmar	2007	MFN	5.6	4.78	40	10686	792	2077	
Philippines	2007	AHS	5.3	3.03	65	123619	6588	21843	
Philippines	2007	BND	25.65	10.95	80	4366	2	3564	66.97
Philippines	2007	MFN	6.26	3.67	65	11488	778	2620	
Singapore	2007	AHS	0	0	0	224177	0	0	
Singapore	2007	BND	6.96	2.63	10	4729	0	0	69.76
Singapore	2007	MFN	0	0	0	10686	0	0	
Thailand	2006	AHS	10.82	4.61	80	85159	3969	19387	
Thailand	2006	BND	25.7	15.96	226	4631	49	2813	75.05
Thailand	2006	MFN	11.93	5.35	80	5502	341	1453	
Vietnam	2006	MFN	16.81	14.7	150	10686	332	4460	
Vietnam	2007	AHS	11.68	10.57	150	136264	3210	43854	
Vietnam	2007	MFN	16.81	12.73	150	10686	332	4636	

Source: compiled from TRAINS data downloaded from WITS

4. Thuế áp dụng của Việt Nam

Bảng sau mô tả mức thuế bình quân gia quyền liên quan đến một nhóm hàng nhất định nhập khẩu vào Việt Nam từ một số quốc gia thành viên nhất định ký hiệp định FTA với ASEAN. Lợi ích trước mắt là việc tự do hóa đáng kể trong AFTA của phần lớn các sản phẩm, tự do hóa hạn chế của mặt hàng ô tô (ngoại trừ AFTA, mà, tuy vậy, Việt Nam duy trì khả năng bảo hộ lớn cho đến tận năm 2018), việc tự do hóa đáng kể với Trung Quốc trong vòng năm 2020 và với Hàn Quốc trong vòng năm 2021 và thực tế là thuế MFN theo WTO do Việt Nam áp dụng sẽ chỉ giảm chút ít trong vòng năm 2014 (vào trong Vòng Doha, Việt Nam, với thực tế là một thành viên mới gia nhập, không phải có thêm bất kỳ cam kết cắt giảm nào)

Sector / yr.	WTO		AFTA		ACFTA		AKFTA	
	MFN 2006	MFN 2014	2007	2018	2007	2020	2007	2021
1. Agriculture	23.5	21.0	4.4	0.8	17.3	1.2	23.1	3.3
2. Fish, fishery products	29.3	18.0	4.7	0.0	9.9	0.0	29.3	0.0
3. petroleum	3.6	3.6	5.6	5.6	15.2	11.7	8.4	1.4
4. Wood, paper	15.6	10.5	2.1	0.0	12.9	0.3	15.7	1.1
5. Textile	37.3	13.7	4.3	0.0	27.3	0.6	33.4	0.3
6. Leather and rubber	18.6	14.6	5.2	3.1	12.5	1.0	17.6	3.6
7. Metal	8.1	8.1	1.5	0.0	7.9	0.9	8.3	1.2
8. Chemical	7.1	6.9	1.8	0.3	5.8	0.0	7.1	0.8
9. Cars/transportation equip.	35.3	35.3	29.2	3.8	41.9	19.6	43.0	36.1
10. Machinery	7.1	7.1	1.2	0.0	6.6	1.4	7.4	2.0
11. Electric machinery/equipment	12.4	9.5	2.5	0.0	11.1	0.8	13.2	2.3
12. Mineral	14.4	14.1	1.7	0.0	13.1	4.7	14.1	2.1
13. Other manufactured prod	14.0	10.2	2.0	0.3	11.1	0.0	13.8	0.4
Total average	17.4	13.4	4.5	0.6	14.4	2.3	17.0	4.1

5. Tự do hóa và “thuế đỉnh” trong một số lĩnh vực nhất định: lộ trình của Việt Nam

Bảng sau mô tả mức thuế áp dụng tối đa và tối thiểu của Việt Nam đối với một số sản phẩm trên cơ sở thực thi các hiệp định FTA của ASEAN và cam kết WTO. Ở cột đầu tiên bên trái là các nhóm sản phẩm nhất định. Ở hàng đầu tiên là những hiệp định chính mà Việt Nam có cam kết (WTO có nghĩa là thuế áp dụng MFN của Việt Nam, AFTA có nghĩa là thuế áp dụng của Việt Nam với các thành viên AFTA khác, Trung Quốc có nghĩa là thuế áp dụng của Việt Nam cho các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc trong khuôn khổ của các Hiệp định ASEAN - Trung Quốc và tương tự đối với Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, New Zealand và Australia).

Số liệu thể hiện các mức thuế hải quan được liệt kê theo cam kết về thuế của Việt Nam trong mỗi hiệp định. Trong ngoặc chỉ năm thực thi việc áp dụng các mức thuế. Đôi khi có viết tắt SL và HSL (lần lượt là Danh mục nhạy cảm và Danh mục đặc biệt nhạy cảm): điều này có nghĩa là phần lớn các sản phẩm trong nhóm được coi là considered nhạy cảm và đặc biệt nhạy cảm, do vậy việc tự do hóa đối với các sản phẩm này sẽ chậm (hoặc hoàn toàn không có). Không được tự do hóa có nghĩa là Việt Nam không cam kết (có thể áp dụng mức thuế MFN theo WTO)

	WTO	AFTA	TRUNG QUỐC	HÀN QUỐC	ẤN ĐỘ	NHẬT BẢN	AU-NZ
Dược phẩm	0-9%	0-5% (2009)	0% (2010)	0% (2013)	0-5% (2019-2025)	0% (2009); một số 0% (2020)	0% (2010-2015)
Dệt may	10-20%	0-5% (2009)	20% (2015) 0-5% (2020)	20% (2015) 0-5% (2020)	0% (2021)	0% (2020)	0% (2018)

Giày dép	5-30%	5% (2009)	0-5% (2009)	0-5% (2010 và 2016)	0% (2019)	0% (2025)	0% (2018)
Điện tử	0-30%	0% (2009)	0-25% (2009-2015) phụ thuộc từng sản phẩm	0-25% (2019-2021)	0-5% (2013-2021)	Một số 0% (2009); số khác 0% (2020-25); một số được loại trừ	0% (2010-2018); một số ít sản phẩm 5% (2022)
Cơ khí	0-40%	5% (2009)	Tối đa 25% SL, HSL	Tối đa 25% SL, HSL	0-5% (2019-2021)	Một số sản phẩm 0% (2009); số khác 0% (2020); một số được loại trừ	0% (2010-2018); một số ít sản phẩm 5% (2022)
Ô tô	20-75%	5 0-60% (2013) 0 (2018)	HSL 50% (2018)	50%	KHÔNG TỰ DO HÓA (máy kéo 5% 2021-2025)	KHÔNG TỰ DO HÓA 75%	Nhiều sản phẩm được loại trừ.; Những sản phẩm thuộc diện điều chỉnh 50% (2022); Phụ tùng và linh kiện 0-5% (2022)

6. Tính toán tác động của tự do hóa

Phạm vi của tác động

Phân tích tác động thực tế (ex post) và/hoặc tiềm năng (ex ante) của tự do hóa thương mại là một vấn đề phức tạp.

Như chỉ rõ trong bảng 6.1, tác động của tự do hóa thương mại cũng liên quan đến một số lượng lớn các yếu tố, bao gồm dòng chảy thương mại, sản lượng, lao động, FDI và phúc lợi xã hội. Ngoài ra, có thể rút ra một số nhận xét bổ sung giữa các tác động ngắn hạn và dài hạn.

Bảng 6.1 mô tả phạm vi của nghiên cứu mà chủ yếu dựa trên số liệu của Cục thống kê (GSO) và một số nhất định các nghiên cứu trước đây.

Bảng 6.1: Tác động của tự do hóa thương mại – phạm vi của nghiên cứu này và nguồn dữ liệu và thông tin chính

Tác động	Phạm vi và dữ liệu sử dụng
Thương mại, nhập khẩu, xuất khẩu	Dữ liệu GSO
Thương mại creation và diversion	Nghiên cứu học giả
Tác động ngành	Dữ liệu GSO, nghiên cứu học giả
Ngân sách nhà nước	Dữ liệu GSO, số liệu IMF, OECD
Sản lượng	Dữ liệu GSO
Đầu tư	Dữ liệu GSO, UNCTAD
Cán cân thanh toán	Số liệu IMF
Tăng trưởng	Dữ liệu GSO
Lao động và lương	Dữ liệu GSO
Xóa đói giảm nghèo	UNDP
Phúc lợi xã hội	IMF
Môi trường	Nghiên cứu học giả
Các mặt mang tính định lượng khác	Báo cáo, báo chí

Những cách tiếp cận khả dĩ: so sánh và đánh giá ngắn gọn

Khi phân tích những tác động thực tế hoặc tiềm năng của tự do hóa thương mại, có thể phân biệt một số các tiếp cận khác nhau, tùy thuộc vào những đánh giá được coi là định lượng hoặc mang tính định lượng, và những công cụ đơn giản hoặc phức tạp. Nên nhấn mạnh là bất kỳ phương pháp nào cũng đều có những ưu nhược điểm riêng, và đôi khi cần phải có những điều kiện rất cụ thể để có thể sử dụng được. Bảng 6.2 tóm lược một số phương pháp tiếp cận đối với việc đánh giá tác động của tự do hóa thương mại và thể hiện một số ưu nhược điểm của các cách tiếp cận này. Đối với nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu dựa trên việc phân tích tính nhạy cảm, và so sánh tính, và những phân tích cân bằng từng phần như đã nêu trong các nghiên cứu của IMF và OECD.

Bảng 6.2: Đánh giá tác động – một số phương pháp tiếp cận

Phương pháp	Vấn đề chính	Ưu điểm	Nhược điểm
Phân tích SWOT	- Đánh giá mang tính định lượng của một ngành	- Có thể thực hiện trong vài ngày	- Cần phỏng vấn trực tiếp với những chuyên gia có đầy đủ thông tin - Đánh giá chủ quan
Mô hình cân bằng từng phần	- Tác động đối với thương mại và ngân sách	- Rõ ràng - Yêu cầu dữ liệu hạn chế - Dễ trình bày	- Tính co giãn giá của hàng nhập khẩu đôi khi bị mất - Thiếu giao diện giữa các thị trường
Mô hình đa phương trình toán kinh tế	- Lý giải kinh tế - Kiểm chứng giả thuyết, dự đoán và phân tích tình huống	- Xác minh giả thuyết dựa trên bằng chứng - Cơ sở mang tính lý thuyết	- Đòi hỏi phải có dữ liệu - Hoàn thành các trường (như ‘Hendryfication’, ‘VARs’ v.v...) - Tốn thời gian và nguồn lực

CGEM	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động đối với thương mại, sản lượng và ngân sách nhà nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp cận toàn nền kinh tế - Phân tích tình huống 	<ul style="list-style-type: none"> - Đôi khi khó lý giải đối với những người không hiểu toán kinh tế - Có thể bị ảnh hưởng bởi hội chứng “Hộp đen” - Có vẻ không tinh vi - Giả định hạn chế - Phụ thuộc quá mức vào tính đồng nhất và các điều kiện cân bằng - Thiếu các phương trình hành vi - Đòi hỏi nhiều dữ liệu (như các ma trận IO và SAM) - Khó lý giải hoặc biên minh một số mối liên hệ
Mô hấp dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chủ yếu tác động của tự do hóa đối với thương mại 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ biến số hạn chế bao gồm những yếu tố thường sử dụng: GDP, GDP/đầu người, khoảng cách, bảo hộ, tỷ giá - Những hệ số rất quan trọng để đi đến nhận định 	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu về mặt lý thuyết

7. Phân tích tính nhạy cảm

7.1. Tiêu chí/chỉ số tham chiếu

Nhiều tiêu chí có thể được đưa ra để xác định những lĩnh vực nhạy cảm. Một số tiêu chí có thể liên quan hơn các tiêu chí khác và việc lựa chọn cuối cùng thể hiện ưu tiên và trọng tâm của các nhà hoạch định chính sách và cán bộ cao cấp trong hoạt động chính trị.

Hai phương pháp, kết hợp 4 tiêu chí, được đưa ra đầu tiên cho nghiên cứu này từ (i) nhận định đến và (ii) xác định những lĩnh vực nhạy cảm từ góc độ thương mại hàng chế tạo giữa Việt Nam-Trung Quốc.

Bảng 8.1 thể hiện 2 phương pháp và các chỉ số định lượng tương ứng.

Phương pháp I xác định những lĩnh vực sản lượng được coi là nhạy cảm (hoặc nhóm những sản phẩm) trong khi phương pháp tập trung vào những lĩnh vực thương mại nhạy cảm.

Bảng 7.1: Các phương pháp và chỉ số giúp xác định những lĩnh vực nhạy cảm

Chỉ số	Phương pháp	
	I Góc độ sản lượng	II Góc độ Thương mại
Tính năng động của sản lượng thực tế	X	
Tính năng động của khối lượng nhập khẩu	X	
Thâm hụt thương mại		X
Khác biệt giữa tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu		X

Kết quả của phương pháp I và II có thể được xem xét hoặc là riêng biệt hoặc là chung để cùng đưa ra một bức tranh chung.

Phương pháp I (góc độ sản lượng)

Phương pháp I phù hợp với các phương pháp đã được đưa ra để xác định những lĩnh vực nhạy cảm.⁵

Đối với phương pháp I, như đã đề xuất từ đầu cho nghiên cứu này, những lĩnh vực sản lượng nhạy cảm phù hợp với những lĩnh vực kết hợp 2 đặc tính:

giảm về sản lượng thực tế và tăng tích cực khối lượng nhập khẩu.

Để minh họa, những lĩnh vực nhạy cảm phù hợp với nhóm I trong bảng 8.2; rõ ràng, nó giả định là giảm trong sản lượng là do nhập khẩu.

Các nhóm hoặc lĩnh vực khác (II, III và IV) không được coi là nhạy cảm.

Một lần nữa, việc nhấn mạnh là các tiêu chí hoàn toàn có thể được đưa ra là rất quan trọng; ví dụ, phép thử nhân quả có thể được sử dụng để đánh giá mối liên hệ giữa những thay đổi sản lượng trong thực tế và tính năng động của khối lượng nhập khẩu. Nên lưu ý là các phép thử nhân quả cũng cần lựa chọn: các véc tơ hồi quy tự động (VAR) hoặc phân tích quang phổ, v.v. có thể coi là những phép thử đáng lưu tâm.

Bảng 7.2: sự phân bổ các lĩnh vực sản xuất theo phương pháp I

		Tỷ lệ tăng trưởng sản xuất	
		Tiêu cực	Tích cực
Tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu	Tích cực	Nhóm I	<i>Nhóm II</i>
	Tiêu cực	Những lĩnh vực nhạy cảm	
		Nhóm III	Nhóm IV

⁵ Đối với Hoa Kỳ, xem ví dụ: Gregory K. Schoeffle, “Nhập khẩu và lao động trong nước: xác định các ngành bị ảnh hưởng”, *Tờ lao động hàng tháng*, tháng 8 năm 1982, trang 13-26.

Phương pháp II (góc độ thương mại)

Những lĩnh vực thương mại nhạy cảm thể hiện 2 đặc tính:
thâm hụt thương mại và
nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.

Nói cách khác, một lĩnh vực được coi là nhạy cảm về thương mại khi sự cán cân tương ứng của thương mại thể hiện sự thâm hụt mà, ngoài ra, cũng tăng lên.

Bảng 7.3: sự phân bổ những lĩnh vực sản xuất theo phương pháp II

		Cán cân thương mại (X – M)	
		Thâm hụt	Dư thừa
GX – GM	Tiêu cực	Nhóm I	<i>Nhóm II</i>
		Những lĩnh vực nhạy cảm	
	Tích cực	<i>Nhóm III</i>	<i>Nhóm IV</i>

Lưu ý: GM (X) = tỷ lệ tăng trưởng của nhập khẩu (xuất khẩu).

7.2. Tầm quan trọng của các phương pháp

Tính nhạy cảm về sản lượng về ảnh hưởng đến điều kiện xã hội khi:

- giảm lớn về sản lượng dẫn đến giảm đáng kể lao động và
- một nền kinh tế đã được đặc trưng bởi mức thất nghiệp cao.

Xem xét tính nhạy cảm về thương mại, thâm hụt thương mại trong một lĩnh vực cụ thể có thể gây nên những lo ngại nghiêm trọng khi nó ngày càng xấu đi; hơn thế, trong một số trường hợp, sự xấu đi nhanh chóng của cán cân thương mại có thể cần đến việc sử dụng các biện pháp khắc phục thương mại nhất định, theo sau một đánh giá rõ ràng về tình trạng cạnh tranh và hệ quả của chúng đối với các nhà sản xuất trong nước.

7.3. Những lĩnh vực đặc biệt nhạy cảm

Như đã đề cập, các phương pháp I và II cũng có thể được kết hợp. Những lĩnh vực “đặc biệt nhạy cảm” khi đó có thể được xác định. Đó là những lĩnh vực nhạy cảm đối với cả hai phương pháp, và để minh họa, chúng có thể được báo cáo là nhóm A trong bảng 8.4 – điều này phù hợp với một nhóm những sản phẩm xứng đáng được chú ý đặc biệt khi đàm phán cắt giảm thuế quan.

Bảng 7.4: Phân loại chung những lĩnh vực sản xuất theo mức độ nhạy cảm

		Phương pháp II (Định hướng thương mại)	
		Nhạy cảm	Không nhạy cảm
Phương pháp I	Nhạy cảm	Nhóm A	Nhóm B1
(Định hướng sản lượng)		Đặc biệt nhạy cảm	Nhạy cảm về sản lượng
	Không nhạy cảm	Nhóm B2	<i>Nhóm C</i>
		Nhạy cảm về thương mại	<i>Không nhạy cảm</i>

Đàm phán tự do hóa, tự do hóa và tính nhạy cảm

Có thể vạch ra những chiến lược khác nhau để chuẩn bị cho việc đàm phán tự do hóa thương mại. Ngoài ra, bất kỳ chiến lược đàm phán có chuẩn bị trước nào cũng có thể được vạch ra trong quá trình đàm phán, cân nhắc đến những thông tin bổ sung và sự định hình tốt hơn các chiến lược pháp triển nên hoặc có thể dựa trên định hướng dài hạn về đất nước đó.

Khi đàm phán FTA, việc xem xét đến tổng thể các mức thuế áp dụng thực tế cho tất cả các lĩnh vực và mức độ nhạy cảm— đặc biệt nhạy cảm, nhạy cảm và không nhạy cảm, như nêu tại bảng 8.5 là rất hữu ích.

Ví dụ, những sản phẩm nhạy cảm và nhạy cảm nhất với mức thuế cao/trung bình không nên bị ràng buộc thấp hơn mức thực tế.

Đối với một số sản phẩm nhạy cảm, có thể ủng hộ một lập trường linh hoạt, xem xét đến những yếu tố bổ sung không được đề cập trong các phương pháp I và II.

Những sản phẩm không nhạy cảm có mức thuế cao và trung bình có thể được dùng làm con bài mặc cả.

Bảng 7.5: Mức độ nhạy cảm của những lĩnh vực sản xuất và mức thuế áp dụng trung bình

		Những lĩnh vực sản xuất		
		Nhóm A	Nhóm B(1+2)	Nhóm C
		Đặc biệt nhạy cảm	Nhạy cảm	Không nhạy cảm
Mức thuế	Cao	Hạn chế giảm thuế	Hạn chế	<i>Con bài mặc cả?</i>
	Trung bình		?	
	Thấp	<i>Con bài mặc cả?</i>		

Ngoài ra, bản chất, nội dung hoặc việc sử dụng cuối cùng những sản phẩm nhập khẩu phải được đánh giá rõ ràng; do vậy, phải phân biệt giữa:

- 1) trang thiết bị, cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài hoạt động trong một quốc gia đều cần
- 2) sản phẩm trung gian, được dùng làm đầu vào để sản xuất các sản phẩm khác, và
- 3) hàng hóa cuối cùng, và
- 4) hàng hóa cuối cùng có thể được phân chia thành hàng hóa thiết yếu (một số loại thuốc cơ bản và những sản phẩm thực phẩm), hàng hóa không thiết yếu và xa xỉ phẩm; danh mục hàng hóa thiết yếu có thể thay đổi theo thời gian.

Tóm lại, một khung chính sách toàn diện phải được phát triển và thảo luận nhằm xác định rõ và, nếu có thể, đẩy mạnh những lĩnh vực chiến lược. “Công cụ” như vậy nên dựa trên những thuận lợi so sánh/cạnh tranh thực tế và tiềm năng và nên hỗ trợ phân bổ các quỹ công và thu hút FDI theo các hoạt động cụ thể.

7.4. Tầm quan trọng kinh tế và xã hội của những lĩnh vực nhạy cảm

Những lĩnh vực nhạy cảm mà kết hợp cả mức bảo hộ cao hoặc trung bình với sản lượng và lao động lớn phải được các nhà hoạch định chính sách xem xét đầy đủ khi nghĩ đến bất kỳ việc tự do hóa nào, dù là tự do hóa hạn chế. Do vậy, số liệu sản lượng có thể được kết hợp với số liệu lao động để xác định rõ hơn về những tác động tiềm năng của hạ thấp thuế.

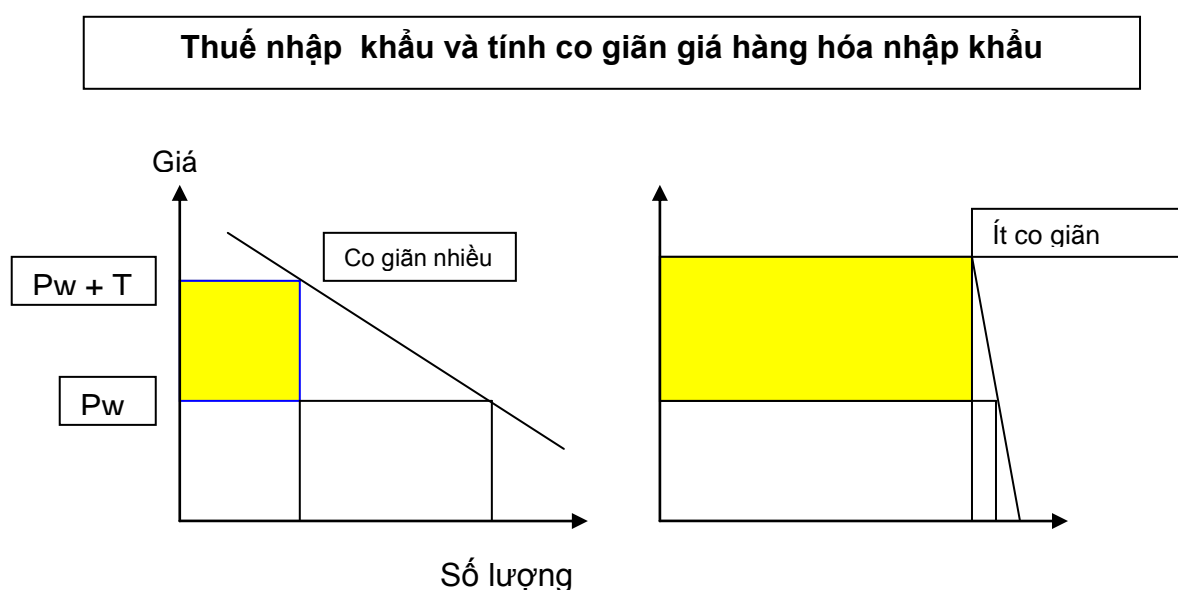
8. Tác động của việc hạ thấp thuế nhập khẩu và thu nhập quốc gia

8.1. Tính co giãn nhập khẩu

Tác động của việc cắt giảm thuế quan nhập khẩu và ngân khố quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm số lượng và giá cả hàng hóa nhập khẩu, mức thuế, tính co giãn giá của hàng hóa nhập khẩu, sự thay thế giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng trong nước, các yếu tố kinh tế vĩ mô, v.v.

Biểu đồ 8.1 cung cấp một số nhận định về tầm quan trọng của tính co giãn giá hàng hóa nhập khẩu.

Biểu đồ 8.1



Bình: Sơ đồ 1 cho thấy những tác động tiềm năng của việc cắt giảm thuế (thuế được ký hiệu là T, cộng vào giá thế giới, P_w) khi tính co giãn giá của nhu cầu nhập khẩu có thể cao hay thấp. Trong trường hợp thấp, việc cắt giảm thuế sẽ có tác động tiêu cực lớn đến ngân khố quốc gia, điều không nhất thiết đúng trong trường hợp tính co giãn giá là cao. Trong trường hợp co giãn cao, việc cắt giảm thuế có thể là tăng ngân khố quốc gia.

Tác động đối với nhập khẩu cũng phụ thuộc vào tính co giãn giá: Co giãn giá thấp (cao) sẽ gây ra việc tăng hạn chế (đáng kể) nhập khẩu. Tác động về mặt phúc lợi từ thuế cũng có thể nghiên cứu được, v.v.

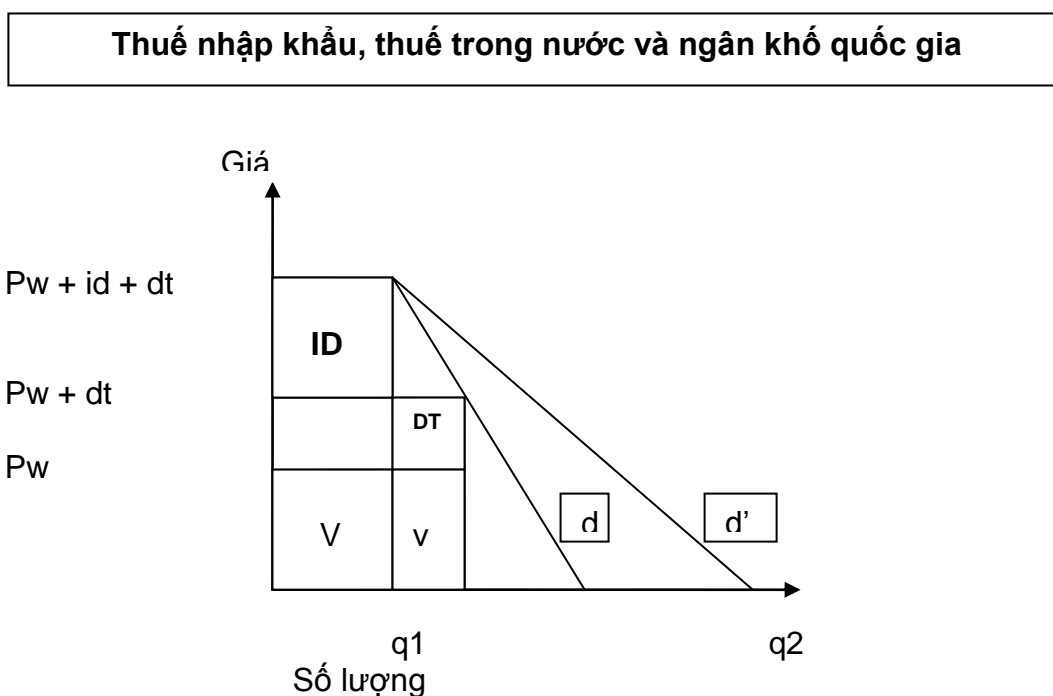
Nguồn: OECD (năm 2004), trang 16.

Ngân khố quốc gia

Xem xét đến ngân khố, phải xem xét đến thuế trong nước được cộng vào thuế nhập khẩu. Thuế thấp có thể dẫn đến nhập khẩu bổ sung mà có thuế đánh vào, có thể so sánh với VAT.

Biểu đồ 8.2 thể hiện tác động tổng thể của việc cắt giảm thuế đối với ngân khố quốc gia, trong đó có xem xét đến những tác động đối với nhập khẩu và thuế trong nước.

Biểu đồ 8.2



Bình: P_w tương ứng với giá thế giới. “ dt ” là thuế trong nước và “ id ” thể hiện thuế nhập khẩu. Tiếp sau việc áp cả thuế trong nước và thuế nhập khẩu, giá trên thị trường trong nước sẽ là “ $P_w + id + dt$ ”. Khi bỏ thuế nhập khẩu đi, giá trong nước sẽ giảm xuống là “ $P_w + dt$ ”. Giá giảm sẽ dẫn đến tăng nhập khẩu, từ q_1 (V) đến q_2 ($V + v$), về số lượng (giá trị). Thất thu ngân sách do việc xóa bỏ thuế nhập khẩu tương ứng là ID . Khi giá trong nước thấp đi, sẽ có thêm nhập khẩu, nhập khẩu này có bị đánh thuế trong nước, tạo thêm ngân sách nhà nước – gọi là DT . Thay đổi dòng của ngân sách đối với nhà nước là “ $DT - ID$ ”, một khoản mất đi đối với trường hợp được xem xét. Như được chỉ ra bởi đường cầu d và d' , cơ giảm giá hàng nhập khẩu càng cao, nhà nước càng thu được nhiều.

Biểu đồ 8.2 cũng chỉ ra là, một *priori*, có thể bù đắp cho việc cắt giảm thuế:

- Đầu tiên, giá tham chiếu là giá theo đồng nội tệ; trong trường hợp của Việt Nam, đó là đồng Việt Nam đồng. Do vậy, giá đồng nội tệ bị thấp do việc xóa bỏ hoặc giảm thuế nhập khẩu có thể bị ảnh hưởng ngang bằng bởi việc mất giá thực tế của đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ như USD, euro, v.v.

Người ta thường cho rằng cần có mức sụt giá danh nghĩa 2% cho mức sụt giá thực tế 1% do lạm phát nhập khẩu. Một chính sách tỷ giá như vậy là tốt cho nhập khẩu.

Tuy nhiên, như đã đề cập, việc lạm phát nhập khẩu theo sau việc giảm hoặc mất giá đồng nội tệ là một rủi ro, có hiện tượng gọi là “đường cong J”, khi mà việc mất giá thực tế có thể trước

hết làm xấu đi cán cân thương mại trong ngắn hạn trước khi có những tiến triển và, cuối cùng, không thể lơ đi những tác động thực tế hoặc tương lai từ những điều chỉnh tỷ giá đối với tổng vốn.

- Thứ hai, giá trong nước của hàng nhập khẩu có thể tăng lên do việc tăng tỷ lệ thuế gián tiếp trong nước (VAT, v.v.); trong trường hợp này, nhập khẩu cũng có thể bị giảm và, đến một chừng mực nào đó, ngân sách nhà nước có thể được bảo toàn.

Khung 8.1: Đánh giá việc giảm nhập khẩu khi thuế được xóa bỏ

Để đơn giản hóa, người ta giả thuyết Việt Nam là một quốc gia nhỏ và, do vậy, phải theo giá thế giới trên thị trường thế giới, điều có vẻ như ít nhất là phù hợp với thực tế thương mại hàng công nghiệp.

Ngoài ra, chúng ta giả thuyết là giá thế giới là giá tham chiếu đối với cả thuế nhập khẩu và thuế trong nước, có nghĩa là khoản thu được “cộng vào” chứ không phải “nhân vào”.

Khi giá nhập khẩu giảm 1%, phần trăm nhập khẩu thay đổi hệ quả bằng mức co giãn giá nhập khẩu, dưới đây gọi là “e”.

Khi xem xét việc xóa bỏ thuế nhập khẩu, việc tính mức thay đổi hệ quả của giá nhập khẩu để đánh giá tác động đối với nhập khẩu là rất quan trọng. Tiếp theo việc áp một mức thuế theo giá hàng id% và thuế trong nước dt%, giá trong nước sẽ bằng $P_w (1 + id\% + dt\%)$.

Khi bỏ id%, giá trong nước sẽ bằng $P_w (1 + dt\%)$. Tổng mức giảm giá là:

$$\frac{P_w (1 + id\% + dt\%) - P_w (1 + dt\%)}{P_w (1 + id\% + dt\%)}$$

hoặc

$$\frac{(1 + id\% + dt\%) - (1 + dt\%)}{(1 + id\% + dt\%)}$$

hoặc

$$\frac{id\%}{(1 + id\% + dt\%)}$$

Do vậy, mức thay đổi khối lượng và giá trị nhập khẩu (ở mức giá thế giới) là:

$$\frac{id\% * e}{(1 + id\% + dt\%)} \quad (I)$$

khi e biểu thị sự co giãn giá của nhập khẩu, v.v.

Các công thức tính toán

- Năm tham chiếu: 2007.
- Dữ liệu tham chiếu tổng nhập khẩu hàng sản xuất từ Trung Quốc của Việt Nam.

- **Bước 1:** tính mức tăng nhập khẩu do việc xóa bỏ thuế sử dụng công thức I. Nhằm mục đích đó, ta nhân giá trị nhập khẩu V của biểu đồ 2 để tính v:

$$v = \frac{id\% \times e}{(1 + id\% + dt\%)} * V.$$

- **Bước 2:** tính ngân sách nhà nước bổ sung thu được từ nhập khẩu mới, i.e.: $v * dt\%$.
- **Bước 3:** sau đó từ phần mất đi của thuế nhập khẩu, i.e.: $V * id\%$. Thay đổi ngân sách ròng bằng:

$$[(v * dt\%) - (V * id\%)].$$

- **Mức co giãn giá 1, 1.5 và 2** sẽ được sử dụng.

8.2. Tác động đối với người sản xuất (chỉ số “lộ”)

Từ góc độ số liệu so sánh, việc giảm thuế nhập khẩu sẽ làm giảm giá tham chiếu cho nhà sản xuất trong nước, điều này cũng dẫn đến tác động thay thế từ phía cầu, có lợi đối với hàng nhập khẩu.

Trong thuật ngữ chính thống, những tác động thay thế tương ứng với cái gọi là “co giãn Armington”, là sự co giãn của sự thay thế giữa:

- 1) hàng trong nước và
- 2) hàng nhập khẩu,

khi giá tương ứng của chúng thay đổi, điều thể hiện sự khác biệt sản phẩm. Độ lớn của những co giãn này dẫn đến những tranh cãi và bằng chứng thì không thật thuyết phục; xem xét đến những phát hiện về những co giãn này và để đơn giản hóa, không xem xét đến những yếu tố này.

Tuy nhiên, “tỷ lệ sản lượng nhập/xuất khẩu ròng” được sử dụng để đánh giá sự thay đổi của sức ép cạnh tranh của nhập khẩu đối với người sản xuất trong nước 1) qua thời gian và 2) khi tự do hóa, giả định là tác động của việc tự do hóa của Trung Quốc đối với xuất khẩu là không, điều phù hợp với giả thuyết nước nhỏ; các doanh nghiệp kinh doanh Việt Nam dường như ủng hộ quan điểm đó – cạnh tranh với nhà sản xuất của Trung Quốc tại thị trường Trung Quốc là một nỗ lực khá khó khăn.

Nói cách khác, “ $(M - X)/QV$ ” (trong đó: M, X và QV lần lượt biểu thị nhập khẩu danh nghĩa từ Trung Quốc, xuất khẩu sang Trung Quốc, và giá trị sản lượng gộp) được tính cho 2 năm tham chiếu, 2001 và 2007; dùng năm 2007 làm năm tham chiếu, tác động của tự do hóa một lần cũng được tính, giả định là tác động đối với xuất khẩu và sản xuất là không (xem mọi giả định khác ở dưới đây).

9. Tác động của tự do hóa thuế quan trong AFTA: những kết quả sơ bộ

9.1. Tác động đối với nhập khẩu và nguồn thu nhà nước

Dưới đây là những dữ liệu chưa được xử lý đầu tiên liên quan đến tác động của việc giảm thuế trong phạm vi ASEAN:

Bảng đầu tiên thể hiện tác động đối với nhập khẩu từ những nước nhất định từ việc cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa công nghiệp theo AFTA:

Exporter	Exports Before (\$ '000)	Exports After (\$ '000)	Export Change In Revenue (\$ '000)	Growth
Total Australia	59,074.32	58,543.03	-531.289	-0.89936
Total Belgium	38,631.64	38,379.89	-251.754	-0.65168
Total Brazil	15,687.97	15,563.02	-124.942	-0.79642
Total Myanmar	5,940.35	6,338.06	397.708	6.695024
Total Cambodia	69,431.75	72,094.17	2,662.41	3.834576
Total Canada	25,107.93	24,980.83	-127.099	-0.50621
Total Chile	26,091.14	25,958.43	-132.709	-0.50864
Total China	3,393,020.96	3,309,756.51	-83,264.45	-2.45399
Total Denmark	44,324.75	43,963.97	-360.781	-0.81395
Total France	193,033.17	191,931.32	-1,101.85	-0.57081
Total Germany	223,114.55	220,486.55	-2,628.00	-1.17787
Total India	155,013.65	153,906.85	-1,106.80	-0.714
Total Indonesia	343,806.08	381,797.52	37,991.44	11.05025
Total Italy	106,977.20	105,755.00	-1,222.20	-1.14248
Total Japan	1,882,125.53	1,857,291.86	-24,833.67	-1.31945
Total Korea, Rep.	2,335,161.53	2,297,255.99	-37,905.54	-1.62325
Total Lao PDR	3,428.79	3,777.35	348.564	10.1658
Total Macao	858.317	856.587	-1.73	-0.20156
Total Malaysia	618,352.76	669,028.62	50,675.86	8.195299
Total Philippines	100,364.25	116,835.28	16,471.04	16.41126
Total Russian Federation	384,059.92	375,437.78	-8,622.14	-2.245
Total Singapore	3,147,085.64	3,613,879.40	466,793.76	14.83257
Total Spain	24,350.13	24,091.32	-258.815	-1.06289
Total Sweden	81,050.03	80,800.45	-249.572	-0.30792
Total Switzerland	103,238.37	102,782.11	-456.262	-0.44195
Total Thailand	1,540,149.57	1,700,158.72	160,009.15	10.3892
Total Turkey	35,225.42	34,975.21	-250.216	-0.71033
Total United States	287,548.63	285,037.93	-2,510.70	-0.87314

Nguồn: tính toán của tác giả với WITS – Hệ thống thương mại thế giới tích hợp - Ngân hàng Thế giới.

Bảng sau thể hiện tác động đối với ngân sách Việt Nam từ việc tự do hóa thuế quan hàng hóa công nghiệp trong AFTA:

Product	Imports Before (\$ '000)	Imports Change In	Tariff Revenue (\$ '000)	Tariff NewRevenue (\$ '000)	Tariff Change In Revenue (\$ '000)	Consumer Surplus (\$ '000)
Total HS.	19,193,829.66	485,262.20	3,384,437.45	2,769,166.33	-615,271.12	65,221.22

Nguồn: tính toán của tác giả với WITS – Hệ thống thương mại thế giới tích hợp - Ngân hàng Thế giới.

Bảng dưới thể hiện tác động đối với phúc lợi từ việc tự do hóa thuế quan hàng hóa công nghiệp trong AFTA:

Product	TradeTotalEffect (\$ '000)	Welfare (\$ '000)	Old Weighted Rate (%)	New Weighted Rate (%)
Total HS.	485,262.20	65,221.22	20.86	19.15

Nguồn: tính toán của tác giả với WITS – Hệ thống thương mại thế giới tích hợp - Ngân hàng Thế giới.

Phần II: Nghiên cứu đánh giá tác động định tính

1. Lời mở đầu

Dự thảo báo cáo đầu tiên này nhằm mục đích đưa ra một miêu tả trước nhất về các yếu tố cốt lõi của Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (gọi tắt là: AFTA), làm nổi bật lên đặc trưng có tính then chốt của việc Việt Nam tham gia vào các hiệp định như vậy, với mục đích thu thập và trình bày các yếu tố cũng như các thông tin cho việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN đến nền kinh tế của Việt Nam.

AFTA là một trong những hòn đá tảng của Cộng đồng Kinh tế ASEAN, trong đó cũng bao gồm các thỏa thuận tự do hóa thương mại dịch vụ và đầu tư nội khối, cũng như hợp tác, phát triển và một số lĩnh vực khác. Vì nghiên cứu này chỉ tập trung vào khía cạnh thương mại hàng hóa trong Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, việc phân tích các nghĩa vụ và cam kết đầu tư cũng như dịch vụ không bao gồm trong phần trình bày của báo cáo này.

Báo cáo này trước hết sẽ mô tả về AFTA, mục tiêu và phạm vi của nó, các thành viên, ngày gia nhập và các tổ chức có liên quan nhất chịu trách nhiệm thi hành, giám sát và kiểm tra. Ngay sau đó sẽ chỉ ra vai trò của Việt Nam đối với AFTA, bằng việc tham chiếu cụ thể đến các cam kết, sự suy yếu và giai đoạn chuyển tiếp liên quan. Trong phần 4, báo cáo này sẽ xem xét đến mối quan hệ giữa AFTA và WTO. Cuối cùng, báo cáo sẽ đưa ra một khuôn khổ để ASEAN gia nhập sâu hơn thông qua việc chỉ ra các sang kiến gần đây nhất trong ASEAN, chẳng hạn như Kế hoạch kinh tế ASEAN và Tuyên bố thỏa ước ASEAN II.

2. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN

Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN đã được 6 nước thành viên ASEAN (sau đây gọi tắt là AMSS) nhất trí và được thành lập vào Tháng 1 năm 1992 với mục tiêu tăng cường và thúc đẩy hơn nữa hợp tác kinh tế giữa các nước này. Nói một cách cụ thể thì, AFTA được thành lập để loại bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước Đông Nam Á với quan điểm hội nhập các nền kinh tế thành 1 cơ sở sản xuất duy nhất và tạo ra 1 thị trường đồng nhất⁶. AFTA được thành lập thông qua 1 số thỏa thuận và nghị định thư, mà đầu tiên trong số đó là Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho khu vực thương mại tự do ASEAN (sau đây gọi tắt làCEPT⁷), đã được ký vào ngày 28 tháng 1 năm 1992.

Hiệp định CEPT

Hiệp định CEPT là hòn đá tảng của AFTA và là công cụ quan trọng nhất để mở cửa thị trường cho thương mại giữa các nước AMSS. Sáu nước thành viên ASEAN đầu tiên tham gia ký kết Hiệp định

⁶ Xem ASEAN, *Đông Nam Á, một khu vực thương mại tự do* <http://www.asean.org/pdf/afta.pdf>, trang 1

⁷ Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho khu vực thương mại tự do ASEAN, Singapore, 28/01/1992

CEPT là Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan. Việt Nam tham gia Hiệp định CEPT ngày 15 tháng 12 năm 1995 thông qua Nghị định thư về việc tham gia Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho khu vực thương mại tự do của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.⁸ Lào và Myanmar tham gia vào ngày 23 tháng 7 năm 1997 và Campuchia tham gia vào ngày 30 tháng 4 năm 1999.

Thông qua Hiệp định CEPT, các nước tham gia sau sáu nước thành viên đầu tiên đã cùng các bên tham gia chương trình này nhất trí về 1 lộ trình xúc tiến tự do hóa các sản phẩm công nghiệp bằng việc giảm và loại bỏ thuế quan các rào cản phi thuế quan. Hiệp định CEPT sau đó được mở rộng để bao gồm cả các sản phẩm nông nghiệp.⁹

Cụ thể, hiệp định CEPT quy định lộ trình cắt giảm thuế quan trong khu vực cho các sản phẩm có trong danh mục CEPT xuống còn 0-5% thông qua một lộ trình cắt giảm có sự phân biệt giữa các nước thành viên cũ (còn gọi là ASEAN 6, bao gồm: Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan) và Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (còn gọi là CLMV). ASEAN 6 đã được yêu cầu cắt giảm thuế quan trong khu vực xuống 20% vào năm 1998 và 0-5% vào năm 2003. Việt Nam đã được yêu cầu cắt giảm thuế quan trong khu vực xuống còn 0-5% vào năm 2006, Lào và Myanmar vào năm 2008 còn Campuchia vào năm 2010.

Thông qua việc ký kết Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về thuế quan ưu đãi có hiệu lực (CEPT) cho khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) để xóa bỏ thuế nhập khẩu¹⁰, các nước AMSs đã cam kết loại bỏ tất cả thuế nhập khẩu vào năm 2010 (đối với ASEAN 6), và vào năm 2015 có thể linh hoạt đến năm 2018 (đối với CLMV).

Ngoài ra, để đáp ứng mục tiêu của Cộng đồng kinh tế ASEAN và thúc đẩy tự do hóa thương mại, các nước AMSs còn ký kết một loạt các thỏa thuận chỉ ra các biện pháp nhằm hội nhập tiên bộ, nhanh chóng và có hệ thống trong 12 lĩnh vực được lựa chọn. Các thỏa thuận nằm trong một Hiệp định khung về hội nhập các ngành ưu tiên¹¹ và một số nghị định thư ngành, trong đó bao gồm lộ trình tự do hóa hơn nữa trong các lĩnh vực. Các lĩnh vực này, còn gọi là “ngành ưu tiên” (PIS), bao gồm 7 nhóm hàng (cụ thể như: nông sản, ô tô, điện tử, thủy sản, sản phẩm cao su, dệt may và sản phẩm gỗ) và 5 nhóm dịch vụ (cụ thể là: du lịch hàng không, thương mại điện tử ASEAN, y tế, du lịch và dịch vụ giao nhận¹²). Các nước AMSs đã cam kết loại bỏ thuế quan theo CEPT-AFTA cho PIS vào năm 2007 đối với ASEAN 6 và năm 2012 đối với CLMV. Các biện pháp khác nhằm thúc đẩy hội nhập trong PIS bao gồm thời gian biểu cho việc cải tiến các quy tắc xuất xứ và thủ tục hải quan, và thúc đẩy hài hòa hóa các tiêu chuẩn và công nhận lẫn nhau.

Các biện pháp phi thuế quan và hàng rào phi thuế quan

Thúc đẩy tự do hóa thương mại được đề cập không chỉ thông qua cắt giảm và xóa bỏ thuế quan. Chương trình CEPT cũng yêu cầu các nước AMSs loại trừ (i) tất cả các hạn chế định lượng với sản phẩm trong Chương trình CEPT, và (ii) các hàng rào phi thuế quan khác trên cơ sở từng bước trong thời hạn năm năm sau khi được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với những sản phẩm đó. Ngoài ra, liên quan tới các sản phẩm "nhạy cảm" và "đặc biệt nhạy cảm" (xem bên dưới), hạn chế số lượng và hàng rào phi thuế quan (gọi tắt là: NTBs) phải được loại bỏ trong cùng một khoảng thời gian đã đồng ý cho

⁸ Nghị định thư về việc tham gia Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tại Bangkok, ngày 15 tháng 12 năm 1995

⁹ Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN, tại Bangkok, ngày 15 Tháng 12 năm 1995.

¹⁰ Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN đối với việc xóa bỏ thuế nhập khẩu, 31/01/2003

¹¹ Hiệp định khung về Hội nhập các ngành ưu tiên, Vientiane, 29/11/2004, sửa đổi theo Hiệp định khung (sửa đổi) về Hội nhập các ngành ưu tiên, Cebu, 08/12/2006

¹² Dịch vụ giao nhận đã được thêm vào danh sách trong Nghị định thư của hội nghị ASEAN về các dịch vụ giao nhận khu vực, tại thành phố Makati, ngày 24 tháng 8 năm 2007.

các mức thuế áp dụng¹³. Việc loại bỏ các rào cản thương mại trong ASEAN còn được tiếp tục thực hiện thông qua việc hài hòa hóa các tiêu chuẩn sản phẩm và công nhận lẫn nhau về các yêu cầu đánh giá sự phù hợp, đơn giản hóa thủ tục thông quan và hài hòa hóa các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật.

Hơn nữa, các nước AMSs còn nỗ lực để giải quyết NTBs bao gồm tiến hành một quá trình xác minh và thông báo chéo về các biện pháp phi thuế quan và hàng rào phi thuế quan; cập nhật việc xác định các NTMs và NTBs trong ASEAN; thiết lập cơ sở dữ liệu trên tất cả các NTMs duy trì bởi các nước AMSs ; và cuối cùng loại bỏ các NTMs không cần thiết và vô lý.

Một Chương trình làm việc để loại bỏ NTBs đã được xây dựng và thống nhất tại Kỳ họp lần thứ 20 Hội đồng AFTA. Chương trình làm việc về xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan nhằm mục đích triển khai việc loại bỏ các NTBs cùng với việc loại bỏ thuế quan. Kế hoạch Cộng đồng Kinh tế ASEAN (xem bên dưới, phần 5) có chứa các yếu tố liên quan đến chiến lược của các nước AMSs liên quan với NTMs và NTBs. Đặc biệt, Kế hoạch yêu cầu loại bỏ hoàn toàn các NTBs năm 2010 đối với ASEAN 5 (tức là, ASEAN 6 trừ Philippines), đến năm 2012 đối với Philippines, và vào năm 2015 có thể linh hoạt đến năm 2018 cho CLMV. Ngoài ra, chiến lược về NTBs và NTMs cũng dựa trên các biện pháp không thể khác là:

- a. Tăng cường minh bạch về NTMs;
- b. Tăng cường minh bạch bằng cách tuân thủ quy định của Nghị định thư về thủ tục thông báo và thiết lập 1 cơ chế giám sát hiệu quả; và
- c. Thực hiện hướng tới xây dựng các quy tắc trong khu vực và các quy định phù hợp tốt nhất với thông lệ quốc tế.

Ngoài ra, Hiệp định khung về Hội nhập các lĩnh vực ưu tiên còn yêu cầu:

- a. thành lập cơ sở dữ liệu NTMs của ASEAN vào tháng 6 năm 2004 và thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu này;
- b. xây dựng những tiêu chí rõ ràng để xác định các NTMs là các rào cản cho thương mại ngày 27 tháng 9 năm 2005;
- c. xây dựng chương trình làm việc rõ ràng và dứt khoát để đánh giá NTMs hiện có và xác định các NTBs ngày 21 tháng 8 năm 2006;
- d. xoá bỏ các NTBs đối với tất cả các sản phẩm xác định theo thời gian như sau:
 1. Gói 1: ngày 1 tháng 1 năm 2008 cho các nước ASEAN-5, ngày 01 tháng 1 năm 2010 cho Philippines, và ngày 01 tháng một năm 2013 cho CLMV;
 2. Gói 2 : ngày 1 tháng 1 năm 2009 đối với ASEAN-5, ngày 1 tháng 1 năm 2011 cho Philippines; và ngày 1 tháng 1 năm 2014 cho CLMV;
 3. Gói 3 : ngày 1 tháng 1 năm 2010 đối với ASEAN-5, ngày 1 tháng 1 năm 2012 cho Philippines; và ngày 1 tháng 1 năm 2015 có thể đến năm 2018 cho CLMV; và
- e. Triển khai việc xem xét và đánh giá thường xuyên các NTMs dựa trên các tiêu chuẩn do Hội đồng AFTA xây dựng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2008¹⁴.

¹³ Nghị định thư về Cơ chế đặc biệt cho các sản phẩm nhạy cảm và đặc biệt nhạy cảm, Singapore, 30/9/1999

¹⁴ hiệp định Khung ASEAN về Hội nhập các ngành ưu tiên, Vientiane, sửa đổi theo Hiệp định khung ASEAN (sửa đổi) về hội nhập các ngành ưu tiên

Các ngoại lệ

Việc loại bỏ và giảm dần thuế nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan được yêu cầu theo CEPT-AFTA cho các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp được liệt kê trong danh mục (gọi tắt là: IL). Các nghĩa vụ cắt giảm và xóa bỏ thuế quan không áp dụng thuế cho "sản phẩm nhạy cảm" và "sản phẩm đặc biệt nhạy cảm", theo quy định tại các Phụ lục của Nghị định thư về việc sắp xếp đặc biệt cho sản phẩm nhạy cảm và đặc biệt nhạy cảm (trong Danh mục nhạy cảm / Đặc biệt nhạy cảm, gọi tắt là: SL / HSL)

Sản phẩm liệt kê trong SL và HSL không được miễn giảm và loại bỏ thuế quan. "Sản phẩm nhạy cảm" sẽ được loại bỏ dần vào Chương trình CEPT theo một khung thời gian cụ thể là vào năm 2010 cho ASEAN 6, 2013 đối với Việt Nam, 2015 với Lào, Myanmar và 2017 đối với Campuchia. "Các sản phẩm đặc biệt nhạy cảm" phải được đưa vào trong Chương trình CEPT năm 2010 cho tất cả các nước AMSs.

Thêm vào đó, các cơ chế quy định tại Nghị định thư về việc thực hiện Danh mục loại trừ tạm thời Chương trình CEPT¹⁵, cho phép các nước AMSs tạm hoãn việc chuyển các sản phẩm từ Danh mục loại trừ tạm thời của họ (gọi tắt là: TEL), thành IL, hoặc tạm hoãn cắt giảm cho một sản phẩm đã được chuyển vào IL, nếu việc thay đổi hay nhượng bộ có thể sẽ gây ra hoặc đã gây ra những vấn đề thực sự, bởi những lý do mà đã không được quy định tại khoản về biện pháp khẩn cấp (Điều 6) của Hiệp định CEPT. Ngoại lệ này có thể chỉ áp dụng cho các đợt cuối cùng của sản phẩm TEL. Thủ tục bao gồm việc gửi văn bản yêu cầu từ các nước AMSs liên quan và sẽ được Hội đồng Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (gọi tắt là: Hội đồng AFTA), Hội nghị quan chức cấp cao (gọi tắt là: SEOM) và các Ủy ban điều phối về việc thực hiện Chương trình CEPT trong AFTA (gọi tắt là: CCCA) xem xét.

Cuối cùng, CEPT cho phép các nước AMSs áp dụng biện pháp khẩn cấp (i) khi đó là một kết quả của việc thực hiện Hiệp định CEPT, đó là nếu nhập khẩu một sản phẩm cụ thể trong Chương trình CEPT, tăng lên và theo cách nào đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất sản phẩm giống hoặc cạnh tranh trực tiếp trong các nước AMSs, và (ii) để nhằm mục đích cân bằng cán cân thanh toán. Theo chương trình CEPT, các nước AMSs vẫn có thể duy trì khả năng áp dụng các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, lợi ích công cộng, bảo vệ con người, động vật, thực vật và sức khỏe, bảo vệ các giá trị nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ. Trên cơ sở đó, các dòng thuế trong Danh sách miễn trừ chung (gọi tắt là: GEL) sẽ vĩnh viễn bị loại khỏi các FTA vì lý do an ninh quốc gia, bảo vệ con người, động vật, thực vật, sức khỏe, và giá trị lịch sử và khảo cổ¹⁶.

Đến nay, các sản phẩm từ TEL đã được chuyển vào IL. Sản phẩm từ SL và HSL đang được chuyển dần vào CEPT. Liên quan đến các GEL, CCCA đã tiến hành rà soát các GEL để đảm bảo rằng chỉ những trường hợp ngoại lệ phù hợp với Điều 9 (b) 1 của Hiệp định CEPT được đưa vào trong danh sách. Tại Hội nghị 20 Hội đồng AFTA, AMSs lưu ý rằng với việc hoàn thành rà soát, các GEL đã được giảm đáng kể xuống chỉ còn chiếm 0,68% tổng số dòng thuế.

Quy tắc xuất xứ

CEPT-AFTA hoạt động dựa trên cơ sở các Quy định CEPT-AFTA về xuất xứ. Quy tắc xuất xứ quy định là 40% 'Nội dung giá trị ASEAN' hay 'Nội dung giá trị địa phương' thì được coi là xuất xứ ASEAN và, cũng chỉ ra phương thức chuẩn để tính toán phần nội dung ASEAN. Ngoài ra, tỷ lệ biến đổi đáng kể cũng được thông qua như là một quy tắc thay thế trong việc xác định xuất xứ cho các sản phẩm CEPT. Đặc trưng khác của Quy tắc xuất xứ CEPT và Thủ tục hoạt động chứng nhận sửa đổi bao gồm: (a) hệ thống các nguyên tắc xác định chi phí xuất xứ ASEAN và các phương pháp hướng

¹⁵ Nghị định thư về việc thực thi Danh mục loại trừ tạm thời Chương trình CEPT, Singapore, 30/9//1999

¹⁶ Xem ASEAN, Đông Nam Á, Một khu vực thương mại tự do, trang 2

dẫn tính giá; (b) xử lý vật liệu mua tại địa phương; và (c) quy trình xác minh được cải thiện, bao gồm xác minh tại chỗ; và (d) một bộ quy tắc sản phẩm cụ thể.

Hải quan và tạo thuận lợi thương mại

Hải quan và tạo thuận lợi thương mại là điểm mấu chốt thúc đẩy việc thực hiện Chương trình CEPT bằng cách cho phép các nước AMSs thực hiện tốt hơn việc giảm thuế quan và tự do hóa thương mại và giúp các doanh nghiệp bằng cách giảm chi phí giao dịch và các thủ tục. Đặc biệt, hoạt động của các nước AMSs là nhằm đơn giản hóa và hài hòa hóa việc xác định giá trị hải quan, thuật ngữ thuế quan và thủ tục hải quan. Các nước AMSs đã thiết lập danh mục thuế quan hài hòa ASEAN trên cơ sở hệ thống mô tả mã hàng hóa hài hòa (gọi tắt là: HS) của WCO. Ngoài ra, Hiệp định ASEAN về hải quan¹⁷ cũng quy định đẩy nhanh việc thực hiện Hiệp định Định giá Hải Quan của WTO và liệt kê các nguyên tắc thông báo về các hoạt động Hải Quan của các nước AMSs theo Hiệp định. Những nguyên tắc này là:

- a. Tính nhất quán: Các nước AMSs phải đảm bảo việc áp dụng nhất quán các quy định và luật hải quan, thủ tục hành chính và quyết định khác trong phạm vi lãnh thổ của mình;
- b. Kháng cáo: Các nước AMSs phải đảm bảo khả năng tiếp cận của các thương nhân đối với các quy định về hải quan trong ASEAN;
- c. Đơn giản: Các nước AMSs phải nỗ lực để đảm bảo đơn giản hóa thủ tục hải quan và các yêu cầu trong ASEAN;
- d. Minh bạch: Các nước AMSs sẽ thực hiện công bố công khai, kịp thời, minh bạch và dễ tiếp cận tất cả các luật, quy định, thủ tục và thông báo hành chính liên quan đến hải quan quản lý trong nền kinh tế của họ;
- e. Hiệu quả: Các nước AMSs phải bảo đảm việc điều hành và thông quan hàng hóa được nhanh chóng và hiệu quả để tạo thuận lợi cho thương mại nội khối ASEAN và đầu tư; và
- f. Hỗ trợ lẫn nhau và hợp tác: Các nước AMSs sẽ nỗ lực hết sức mình để hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các Cơ quan Hải quan, và đơn giản hóa và hài hòa hóa các thủ tục hải quan, phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ được đề nghị trong Công ước Kyoto.

Gần đây, thông qua việc ký kết Hiệp định Thiết lập và Thực hiện chế độ một cửa của ASEAN¹⁸, các nước AMSs đã cam kết thành lập chế độ một cửa ASEAN, chế độ này sẽ được tiến hành thông qua chính sách một cửa của từng quốc gia AMSs. Theo thỏa thuận, chế độ một cửa sẽ cho phép:

- a. Một trình tự xem xét cho dữ liệu và thông tin;
- b. Một quy trình xử lý dữ liệu đồng nhất và đồng bộ các dữ liệu và thông tin; và
- c. Ra một quyết định duy nhất cho thông quan hải quan và giải phóng hàng.

Chính sách một cửa của từng quốc gia cần phải được thực hiện vào năm 2008 đối với ASEAN 6 và năm 2012 cho CLMV.

Sáng kiến tạo thuận lợi thương mại cũng bao gồm việc ký kết một số Thỏa thuận Công nhận lẫn nhau về đánh giá sự phù hợp, ngoài những điều khác, cho các thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử và cho ngành mỹ phẩm, do đó, để tránh tiêu chuẩn sản phẩm và các quy định liên quan đến hoạt động

¹⁷ Hiệp định của ASEAN về hải quan, Phuket, Thái Lan, 01/3/1997

¹⁸ Hiệp định thành lập và thực thi chế độ một cửa của ASEAN, Kuala Lumpur, 9/12/2005

như rào cản thương mại. Các nước AMSs cũng được yêu cầu đẩy nhanh sự phát triển của MRAs và hài hòa hóa các tiêu chuẩn sản phẩm và quy chuẩn kỹ thuật trong PIS.¹⁹

ASEAN cũng đã đồng ý sắp xếp các tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, chẳng hạn như những tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO), Ủy ban Điện tử Quốc tế (IEC) và Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), cho 20 nhóm sản phẩm ưu tiên.

Các tổ chức

Các tổ chức quan trọng nhất chịu trách nhiệm về các hoạt động và thực hiện các-CEPT AFTA là:

- Tổ chức các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (gọi tắt là: AEM);
- Cuộc họp chính thức cấp cao về kinh tế (gọi tắt là: SEOM);
- Tổng thư ký ASEAN;
- Hội nghị khu mậu dịch tự do ASEAN (gọi tắt là: AFTA Council); và
- Ủy ban điều phối về việc thực hiện Chương trình CEPT cho AFTA (gọi tắt là: CCCA).

Giám sát và giải quyết tranh chấp

Phạm vi của các công cụ và các thỏa thuận thành lập nên AFTA được bao phủ bởi các cơ chế giải quyết tranh chấp quy định trong Nghị định thư ASEAN về Tăng cường Cơ chế giải quyết tranh chấp²⁰, chủ yếu là dựa trên cơ chế giải quyết tranh chấp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Cụ thể, nghị định thư thiết lập một cơ chế để giải quyết mọi tranh chấp phát sinh giữa các nước AMSs từ việc thực hiện các nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định kinh tế.

Ngoài ra, Nghị định thư về thủ tục thông báo²¹ yêu cầu các nước AMSs thông báo trước các hành động hoặc các biện pháp có thể làm huỷ bỏ hoặc làm suy giảm những lợi ích phát sinh trong bất kỳ thỏa thuận kinh tế ASEAN nào hoặc có thể cản trở việc đạt được bất kỳ mục tiêu của một thỏa thuận kinh tế ASEAN nào.

3. Việt Nam và Khu vực mậu dịch tự do ASEAN

Năm 1986, Việt Nam đã bắt tay vào một cuộc cải cách kinh tế đã thành công khi đưa nền kinh tế đất nước từ hoạch định tập trung lên một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa gắn với đầu tư. Trong suốt thời kỳ này, ASEAN đã trở thành một đối tác thương mại ngày càng quan trọng đối với Việt Nam.

Việt Nam tham gia CEPT AFTA vào năm 1995 và đã cam kết tham gia vào quá trình hội nhập kể từ khi gia nhập. Cụ thể, Việt Nam đã tham gia Chương trình CEPT thông qua Nghị định thư về việc tham gia Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN của nước CHXHCN Việt Nam²². Trong Nghị định thư về gia nhập Việt Nam cam kết:

¹⁹ Xem Hiệp định khung ASEAN về Hội nhập các lĩnh vực ưu tiên, ở trên.

²⁰ Nghị định thư về cải tiến giải quyết tranh chấp, tại Viên Chăn, ngày 29 tháng 11 năm 2004.

²¹ Nghị định thư về Thủ tục thông báo Makati, 08/10/1998

²² Xem nghị định thư về việc gia nhập Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung ASEAN của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Mở rộng, trên cơ sở đối ứng, các tối huệ quốc và đối xử quốc gia về thuế doanh thu, thuế cho hàng xa xỉ hay thuế tiêu thụ đặc biệt, xác định tỷ giá, quản lý ngoại hối và các biện pháp khác đối với các nước AMSs;
- Giảm thuế còn khoảng 0-5% bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 1996 đến ngày 1 tháng 1 năm 2006.
- Thực hiện từng bước với các sản phẩm được tạm thời loại trừ trong năm đều nhau bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 1999 đến ngày 1 tháng 1 năm 2003;
- Thực hiện từng bước với các sản phẩm nông nghiệp được tạm thời loại trừ trong năm đều nhau bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2000 đến ngày 1 tháng 1 năm 2006.

Căn cứ nghĩa vụ của mình theo Hiệp định CEPT, Việt Nam cam kết loại bỏ tất cả thuế nhập khẩu các sản phẩm bao gồm trong IL của Việt Nam vào năm 2015, có thể linh hoạt cho đến năm 2018.²³

Ngoài ra, Việt Nam cam kết thực hiện từng bước theo Chương trình CEPT "sản phẩm nhạy cảm" của Việt Nam bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 nhưng không quá ngày 1 tháng 1 năm 2006 và sẽ hoàn tất lộ trình ngày 1 tháng 1 năm 2013. Liên quan đến sản phẩm đường, Việt Nam cam kết hoàn thành việc loại bỏ dần trong ngày 1 tháng 1 năm 2010. Việc giảm dần thuế cho những "sản phẩm nhạy cảm" về nguyên tắc phải được hoàn tất vào ngày 1 tháng 1 năm 2010. ²⁴ Tuy nhiên, Việt Nam không bao gồm bất kỳ mục hàng nào trong HSL. Việt Nam phải loại bỏ tất cả hạn chế định lượng và các hàng rào phi thuế quan khác về sản phẩm nhạy cảm vào ngày 1 tháng 1 năm 2013.

Việt Nam có 26 dòng thuế quan là "sản phẩm nhạy cảm" và chủ yếu bao gồm trong các sản phẩm chưa qua chế biến nông nghiệp, bao gồm: thịt gia cầm và sản phẩm thịt, một số hoa, trái cây cam quýt, gạo và đường.

Liên quan đến các "lĩnh vực ưu tiên", Việt Nam phải loại bỏ thuế quan theo CEPT-AFTA vào ngày 1 tháng 1 năm 2012 (theo các trường hợp ngoại lệ áp dụng cho các "lĩnh vực ưu tiên" riêng như đã nêu trong các Nghị định thư ngành). Ngoài ra, Việt Nam đã cam kết loại bỏ các NTBs theo lịch trình nêu trên.

Việt Nam chuyển các mục hàng còn lại trong các TEL và SL vào ngày 1 tháng 1 năm 2006. Đến nay, Việt Nam không có nhiều sản phẩm hơn trong TEL và SL.

Các nước AMSs đã gần như hoàn thành cam kết cắt giảm thuế quan của họ với hơn 90% các dòng thuế trong IL của từng nước AMSs xuống khoảng 0-5%. Các dòng thuế trung bình theo CEPT trong năm 2007 là 2,7% ở ASEAN và 4,2% đối với Việt Nam, bằng khoảng một phần ba so với năm 1995. Mức thuế trung bình của Việt Nam đã giảm từ 12,3% năm 1996 xuống còn 4,2% năm 2007.²⁵

Một báo cáo từ Dự án hỗ trợ kỹ thuật trước đây²⁶ chỉ ra rằng tác động của CEPT đã không có hiệu quả đối với Việt Nam, nước có hoạt động giao thương với ASEAN vẫn ở khoảng 22% đến 26% trong nhiều năm. Báo cáo đề cập đến số liệu thống kê chỉ ra rằng từ năm 1998 đến 2003, thị phần của ASEAN-5 (trong trường hợp này là viết tắt đề cập đến các thành viên ban đầu, tức là, Indonesia,

²³ Xem Nghị định thư sửa đổi về Thuế quan ưu đãi có hiệu lực (CEPT) cho khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) để xóa bỏ thuế nhập khẩu, ở trên

²⁴ Xem Nghị định thư về việc sắp xếp đặc biệt cho các sản phẩm nhạy cảm và rất nhạy cảm, ở trên

²⁵ Dự án hỗ trợ thương mại đa biên II, Mã hành động: HOR-11 báo cáo về "Các cam kết khu vực của Việt Nam và quan hệ tương tác của các cam kết này với các cam kết trong WTO", trang 24

²⁶ Dự án hỗ trợ thương mại đa biên II, Mã hành động: HOR-11 báo cáo về "Các cam kết khu vực của Việt Nam và quan hệ tương tác của các cam kết này với các cam kết trong WTO", trang 25.

Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan) trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giảm từ 22,2% năm 1996 xuống còn 13,4% vào năm 2003, và rằng thị phần của ASEAN-5 trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đã giảm từ 26,1% năm 1996 xuống 22,8% vào năm 2003. Từ năm 2004 đến 2006 thương mại của Việt Nam với ASEAN đã tăng lên. Trong năm 2008, 16,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là sang ASEAN và 24,5% lượng hàng nhập khẩu trong nội bộ ASEAN là có xuất xứ từ Việt Nam. Thương mại nội khối ASEAN của Việt Nam lên tới 20% tổng thương mại của Việt Nam.²⁷

4. Mối quan hệ giữa các cam kết của Việt Nam trong Khu vực thương mại tự do ASEAN và WTO

Kể từ đầu thời kỳ cải cách, Việt Nam đã tham gia vào việc đàm phán và ký kết một số hiệp định thương mại, ở mức độ song phương, khu vực và đa phương. Như đã thấy ở trên, Việt Nam tôn trọng triệt để Hiệp định CEPT AFTA vào năm 1995. Là một bên tham gia AFTA và ASEAN, Việt Nam cũng đã ký kết thành công hiệp định thương mại để hội nhập sâu sắc hơn giữa ASEAN và các đối tác kinh doanh khác, như khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc, khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc và Khu vực Thương mại Tự do ASEAN và Úc và Newzealand²⁸. Ngoài ra, thông qua ASEAN, Việt Nam đã thiết lập các khuôn khổ cho việc ký kết và thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) với Ấn Độ và Nhật Bản, và hiện đang đàm phán FTA với EU. Ở mức độ đa phương, Việt Nam đã đăng ký là thành viên của WTO vào năm 1995, và chính thức gia nhập tổ chức vào tháng 11 năm 2007.

Cả WTO và các Hiệp định thương mại khu vực (gọi tắt là: RTAs) đều nhằm mục đích thúc đẩy tự do hóa thương mại, mặc dù với những phương pháp tiếp cận khác nhau.²⁹ RTAs cũng như AFTA cho phép các nhóm nước tự do hóa thương mại hơn nữa với một tốc độ nhanh hơn so với các hiệp định đa phương, kết quả là, lợi ích lớn hơn cho các bên so với những phát sinh từ việc gia nhập WTO. Ngoài ra, họ có thể có một phạm vi rộng hơn để mở rộng điều mà các nước đều nhằm mục đích mở rộng và làm sâu sắc thêm quan hệ kinh tế trong khu vực điều mà hiện WTO đang không thể bao trùm được. Tuy nhiên, để mở rộng tới mức mà các chế độ ưu đãi thương mại được cấp cho các quốc gia được lựa chọn (cụ thể là, những quốc gia này là các bên tham gia RTAs), RTAs có một đặt trưng là phân biệt đối xử.

Đặc trưng của WTO là dựa trên cơ sở nguyên tắc không phân biệt. Các thành viên WTO không thể phân biệt đối xử giữa các sản phẩm cũng như đối với thuế hải quan, phí nhập khẩu, thuế nội bộ và các quy định ảnh hưởng đến việc phân phối, bán và sử dụng của sản phẩm. Nguyên tắc áp dụng giữa các sản phẩm có nguồn gốc từ các quốc gia khác nhau cũng như giữa sản phẩm nước ngoài và sản phẩm trong nước.

Đặc biệt, liên quan đến thương mại hàng hoá, Điều I: 1 của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), có chứa các nguyên tắc tối huệ quốc quy định rằng:

*Đối với thuế hải quan và bất kỳ loại phí nào đánh vào hoặc kết hợp với nhập khẩu hoặc xuất khẩu hoặc đánh vào khoản thanh toán bằng chuyển khoản quốc tế cho hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu, và đối với các phương pháp tính các loại thuế và phí, và đối với tất cả quy tắc và thủ tục liên quan đến xuất nhập khẩu, và đối với tất cả các vấn đề đã nêu tại khoản 2 và 4 Điều III, * bất kỳ lợi thế, ưu đãi, đặc quyền hoặc miễn trừ nào được bởi bất kỳ bên ký kết cho bất kỳ sản phẩm có nguồn gốc từ hoặc đi đến bất kỳ nước khác phải*

²⁷ Xem dữ liệu thống kê ASEAN, biểu có sẵn tại <http://www.aseansec.org/Stat/Table18.pdf>

²⁸ Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand, Cha-am, Phetchaburi, 27/02/2009

²⁹ Bài thảo luận số 12 của Roberto V. Fiorentino, Luis Verdeja và Christelle Toqueboeuf, - Bối cảnh đang thay đổi của các Hiệp định thương mại khu vực: cập nhật năm 2006, Ban thư ký WTO, năm 2007, trang 26.

được ngay lập tức và vô điều kiện áp dụng như vậy cho các sản phẩm như vậy có nguồn gốc từ hoặc đi đến lãnh thổ của tất cả các bên ký kết khác.

Điều III: 2 và III: 4 về đối xử quốc gia quy định rằng:

2. *Các sản phẩm của bất kỳ lãnh thổ của bất kỳ bên ký kết hợp đồng nhập khẩu vào lãnh thổ của bất kỳ bên ký kết khác không thuộc đối tượng chịu, trực tiếp hoặc gián tiếp, các loại thuế hoặc phí nội bộ khác mà vượt quá các quy định áp dụng, trực tiếp hoặc gián tiếp, như vậy cho sản phẩm trong nước. Hơn nữa, không có bên ký kết nào mà áp dụng thuế hoặc phí nội bộ khác với các sản phẩm nhập khẩu hoặc sản phẩm trong nước theo phương thức trái với các nguyên tắc quy định tại đoạn 1.*

4. *Sản phẩm của lãnh thổ của bất kỳ bên ký kết nào được nhập khẩu vào lãnh thổ của bất kỳ bên ký kết khác cũng phải được đối xử không kém thuận lợi hơn như sự ban cho các sản phẩm có nguồn gốc trong nước về tất cả, pháp luật quy định và yêu cầu ảnh hưởng đến việc bán hàng, cung cấp cho mua bán, vận chuyển, phân phối hoặc sử dụng. Các quy định của khoản này sẽ không ngăn cản việc áp dụng giá cước vận chuyển nội bộ khác nhau mà chỉ dựa trên các hoạt động kinh tế của các phương tiện vận tải và không có quốc tịch của sản phẩm.*

Vì vậy, về nguyên tắc, các FTAs và RTAs mâu thuẫn với tinh thần của WTO trong phạm vi mà các bên tham gia thỏa thuận dành cho nhau ưu đãi thương mại tốt hơn khác hơn những quy định như vậy đối với các thành viên WTO khác. Tuy nhiên, Hiệp định WTO dự tính một số trường hợp ngoại lệ cho phép các thành viên WTO thực hiện, và là một phần của, các FTAs và RTAs.

Ngoại lệ có liên quan nhất cho phép các thành viên WTO ký kết hiệp định FTAs và RTAs ảnh hưởng đến thương mại hàng hoá là của Điều XXIV của GATT. Tuy nhiên, để được chứng minh theo Điều XXIV, Hiệp định FTAs phải chỉ ra được các nghĩa vụ và các quy định hạn chế thương mại được loại bỏ trên toàn bộ thương mại giữa các vùng lãnh thổ thành phần. Ngoài ra, Điều XXIV cũng yêu cầu các nghĩa vụ và các quy định khác của thương mại duy trì ở mỗi vùng lãnh thổ cấu thành và áp dụng để hình thành các FTAs này không được cao hơn hoặc hạn chế hơn là những nhiệm vụ tương ứng và các quy định khác hiện có trong cùng một vùng lãnh thổ trước khi hình thành các FTAs. Việc đánh giá đối với các nghĩa vụ và các khoản phí sẽ được dựa trên đánh giá tổng thể các mức thuế quan bình quân và các nghĩa vụ hải quan thu thập trên một khoảng thời gian đại diện trước.³⁰

Một ngoại lệ khác của WTO có liên quan để tạo ra các RTAs là đưa ra cái gọi là "điều khoản cho phép", cho phép những thỏa thuận ưu đãi giữa các nước đang phát triển, với những yêu cầu là (i) các thỏa thuận đó phải được thiết kế để tạo thuận lợi và thúc đẩy thương mại của các nước đang phát triển và không tăng hoặc tạo ra các rào cản khó khăn quá mức cho thương mại của bất cứ thành viên WTO, và (ii) rằng những thỏa thuận đó không phải là một trở ngại cho việc giảm hoặc loại bỏ thuế quan và hạn chế khác đối với thương mại trên cơ sở tối huệ quốc.³¹ Các AFTA là hợp lý theo cơ chế như vậy.

Do đó, Việt Nam tham gia AFTA, cũng như trong các FTAs khác, không phải là không phù hợp với nghĩa vụ đối với WTO.

Một báo cáo từ các dự án³² hỗ trợ kỹ thuật trước đó so sánh các phạm vi của WTO và AFTA đã kết luận rằng AFTA bao gồm tất cả các lĩnh vực mà WTO được bao gồm trong WTO và các lĩnh vực mà hiện không là một phần của bộ quy tắc WTO. Báo cáo tóm tắt những nguyên tắc cơ bản của hai bộ nghĩa vụ, bao gồm cả thương mại dịch vụ và các cam kết đầu tư:

³⁰ Cách hiểu về Điều XXIV của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại năm 1994.

³¹ Phân biệt và đối xử thuận lợi hơn, trong hồ và sự tham gia của các nước đang phát triển Fuller, Quyết định ra ngày 28 Tháng 11 năm 1979, (L/4903).

³² MUTRAP II, Mã hoạt động: HOR-11 Báo cáo về "cam kết khu vực của Việt Nam và tương tác với các cam kết WTO", trang 22

Lĩnh vực	WTO	AFTA
Giảm và loại bỏ thuế quan	✓	✓
Quy tắc xuất xứ		✓
Thủ tục hải quan	✓	✓
Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật	✓	✓
Hàng rào kỹ thuật trong thương mại	✓	✓
Biện pháp thương mại	✓	✓
Sở hữu trí tuệ	✓	✓
Giải quyết tranh chấp	✓	✓
Quy định hành chính và thể chế		✓
Tạo thuận lợi thương mại		✓
Đầu tư		✓
Thương mại dịch vụ	✓	✓

* Trích nguồn từ bảng trong Báo cáo "Cam kết khu vực của Việt Nam và tương tác của những cam kết này với các cam kết WTO" của Dự án hỗ trợ thương mại đa biên II, Mã Hoạt động: Ngang-11.

Trong số các lĩnh vực không được bao gồm trong WTO, tạo thuận lợi thương mại hiện đang được thương lượng theo Chương trình nghị sự vòng đàm phán Phát triển Doha của WTO. Liên quan đến quy tắc xuất xứ, Hiệp định WTO về Quy tắc xuất xứ cung cấp một tập hợp các nguyên tắc thực hiện quy định xuất xứ ưu đãi, nhưng không liên quan đến định nghĩa về quy tắc xuất xứ của một FTA. Việc thành lập các quy tắc đa phương trong đầu tư ban đầu được coi là một phần của vòng đàm phán Phát triển Doha, nhưng sau đó đã được cắt bỏ như các mục khi đã phải đối mặt với sự phản đối mạnh mẽ.

5. Các bước tiếp theo đối với hội nhập khu vực sâu hơn

Trong những năm gần đây các nước AMSs đã đẩy mạnh và khuyến khích việc gia tăng thêm của hội nhập khu vực sâu hơn thông qua một số dụng cụ, nhằm thúc đẩy cả việc tạo ra thị trường duy nhất và tạo ra một thiết lập có tính tổ chức.

Cụ thể, thông qua Tuyên bố Hoà hợp ASEAN II (gọi tắt là: Tuyên bố)³³, các nước AMSs thành lập Cộng đồng ASEAN, bao gồm ba trụ cột hợp tác chính trị và an ninh, hợp tác kinh tế, và hợp tác văn hóa xã hội. Trong tuyên bố, các nước AMSs đồng ý rằng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (gọi tắt là: AEC)

là việc thực hiện các mục tiêu cuối cùng của hội nhập kinh tế như đã nêu trong Tầm nhìn ASEAN năm 2020, để tạo ra một khu vực ASEAN ổn định, thịnh vượng và có tính cạnh tranh kinh tế cao trong đó có một dòng chảy tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và dòng chảy tự do hơn về vốn, công bằng kinh tế phát triển và giảm đói nghèo và bất bình đẳng kinh tế xã hội vào năm 2020.

Ngoài các AEC, các Cộng đồng An ninh ASEAN và Cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN, là hai trụ cột khác của Cộng đồng ASEAN. Vai trò của AEC là thiết lập ASEAN như một thị trường và cơ sở sản xuất, và các chiến lược để đạt được mục tiêu này bao gồm, theo như trong Tuyên bố, tích hợp quảng cáo hơn nữa, bồi dưỡng năng lực cạnh tranh, và không điều gì khác là, thông qua việc thiết lập các cơ chế mới và các biện pháp để tăng cường việc thực hiện các sáng kiến kinh tế hiện tại. Trong bối cảnh

³³ Tuyên bố ASEAN Concord II, Bali, 7/10/2003

này và trên cơ sở của việc kê khai, các nước AMSs đã đàm phán và đi đến kết luận, không gì khác ngoài, thiết lập PIS của các thỏa thuận và Nghị định thư về tăng cường Cơ chế giải quyết tranh chấp.³⁴

Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 12, tổ chức vào ngày 13 tháng 1 năm 2007, các nước AMSs đồng ý đẩy nhanh việc thành lập Cộng đồng ASEAN, bao gồm cả trụ cột của AEC, đến năm 2015. Quyết định này đã được khẳng định tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN thông qua Tuyên bố về Kế hoạch Kinh tế ASEAN và thông qua Kế hoạch của AEC,³⁵ mỗi nước AMS phải tuân thủ và thực hiện vào năm 2015, cùng với lộ trình của nước đó.

Kế hoạch này đặt ra một số đích đến và mục tiêu cho các AEC và xác định bốn yếu tố sau đây là đặc điểm chủ chốt của AEC:

- a. Một thị trường và cơ sở sản xuất;
- b. Một vùng kinh tế cạnh tranh cao;
- c. Một khu vực phát triển kinh tế công bằng; và
- d. Một khu vực hòa nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

Kế hoạch này cũng đưa ra một tập hợp cụ thể các chính sách cốt lõi mà được dự định để đáp ứng những đặc điểm này và thiết lập một chương trình hành động để thực hiện các chính sách như vậy. Việc hoàn thành một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất ASEAN đòi hỏi: (i) các dòng chảy tự do của hàng hoá, (ii) dòng chảy tự do của dịch vụ, (iii) dòng chảy tự do cho đầu tư, (iv) dòng chảy vốn tự do, và (v) các dòng chảy tự do của lao động có tay nghề.

Liên quan đến các hành động cụ thể ảnh hưởng đến thương mại hàng hóa, Kế hoạch yêu cầu các nước AMSs loại bỏ thuế nhập khẩu và NTBs theo đúng thời hạn đã nêu trong Hiệp định CEPT-AFTA và các khung thời gian được mô tả ở trên. Ngoài ra, Kế hoạch còn lập ra các mục tiêu cụ thể trong các lĩnh vực như quy tắc xuất xứ, tạo thuận lợi thương mại, hội nhập hải quan, thực hiện một cửa ASEAN, tiêu chuẩn và rào cản kỹ thuật đối với thương mại.

Về khía cạnh này điều quan trọng cần lưu ý là các nước AMSs gần đây đã ký kết Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (gọi tắt là: ATIGA), Hiệp định này sẽ tập trung vào các cam kết và nghĩa vụ về thương mại hàng hóa thành một công cụ duy nhất. ATIGA này bao gồm một số chương quy định chi tiết một loạt các chủ đề như hải quan, tạo thuận lợi thương mại, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và biện pháp khắc phục thương mại.

Hiến chương ASEAN, ký ngày 20 tháng 11 năm 2007³⁶ (tức là cùng ngày với Tuyên bố về kế hoạch kinh tế ASEAN) đưa ra một tập hợp các nguyên tắc cơ bản và mục đích của ASEAN. Liên quan đặc biệt đối với tầm cỡ các AFTA của ASEAN là "mục đích" theo Điều 1.5:

Để tạo ra một thị trường và cơ sở sản xuất ổn định, thịnh vượng, có tính cạnh tranh và kết hợp với tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư một cách hiệu quả mà trong đó có một dòng chảy tự do của hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, tạo điều kiện di chuyển của doanh nhân, các chuyên gia, người tài và lao động; và dòng chảy vốn tự do hơn.

Trong số các "nguyên tắc" mà phải thực hiện báo của ASEAN và hành động của các nước AMSs, Hiến chương ASEAN kêu gọi:

³⁴ Nghị định thư về đề cao giải quyết tranh chấp, ở trên.

³⁵ Tuyên bố về Kế hoạch kinh tế ASEAN, ký tại Singapore, ngày 20 tháng 11 năm 2007.

³⁶ Hiến chương ASEAN, tại Singapore, ngày 20 tháng 11 năm 2007.

Tuân thủ các quy tắc thương mại đa phương và dựa trên chế độ quy định của ASEAN để thực hiện hiệu quả các cam kết kinh tế và lộ trình cắt giảm hướng tới xoá bỏ mọi rào cản để hội nhập kinh tế khu vực, trong một nền kinh tế thị trường.

Hiến chương này cũng thành lập các thể chế có tính tổ chức của ASEAN, điều chỉnh các khía cạnh như là, tiếp nhận thành viên mới, ASEAN cơ quan và cơ quan Bộ, ngành, và miễn trừ và đặc quyền của ASEAN, Tổng thư ký ASEAN và các nhân viên của Ban thư ký và của các cơ quan khác. Nó cũng đề ra các quy tắc về quá trình ra quyết định trong ASEAN, là nên được dựa trên sự đồng thuận, và cũng đã quy định về giải quyết tranh chấp. Liên quan đến vấn đề này, Điều lệ quy định rằng nếu không có quy định cụ thể, tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng các thỏa thuận kinh tế ASEAN phải được giải quyết theo quy định của Nghị định thư ASEAN về Tăng cường Cơ chế giải quyết tranh chấp.³⁷

• • •

³⁷ Xem điều 24.3 trong Hiến chương ASEAN.